

Số: 7534/VNBC-TCNS
V/v: CBTT Báo cáo tài chính QIII.2022

Hạ Long, ngày 20 tháng 10 năm 2022

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;
- Các cổ đông của Công ty,

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư 96/2020/TT-BCT ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Than Núi Béo – Vinacomin thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý III năm 2022 như sau:

1. BCTC Quý III năm 2022

a) BCTC Quý III năm 2022 theo khoản 3 Điều 14 Thông tư 96/2020/TT-BTC gồm:

- BCTC riêng (Công ty không có Công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc).

b) Các văn bản giải trình phải công bố thông tin cùng với BCTC theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo của cùng kỳ năm trước?

Có

Không

- Văn bản giải trình lợi nhuận thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước:

Có

Không

- Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

Có

Không

- Văn bản giải trình lợi nhuận sau thuế trong kỳ lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

2. Các giao dịch mua lại doanh nghiệp, bán tài sản (Các giao dịch này làm thay đổi hoặc có giá trị đạt tỷ lệ 35% tổng tài sản trở lên trong thời gian từ tháng 01/2021 đến thời điểm này nếu có): **Không**

- Nội dung giao dịch:

- Đối tác giao dịch:

Đức

- Tỷ lệ giao dịch (Giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp căn cứ trên Báo cáo tài chính năm gần nhất):

- Ngày hoàn thành giao dịch:

Nơi nhận:

- Như trên (ecopy để b/c);
- HĐQT, BKS, BGD (ecopy);
- P. KT; TCNS, ĐK (công bố trên Website);
- Thư ký (ecopy);
- Lưu: Văn thư.



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN NÚI BÉO - VINACOMIN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 7583/VNBC-KT
V/v: Giải trình kết quả SXKD
quý III và 9 tháng năm 2022

Hạ Long, ngày 20 tháng 10 năm 2022

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;
- Các cổ đông của Công ty,

Thực hiện Thông tư số 96/2020/TT - BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính và các văn bản quy định của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin xin được giải trình chênh lệch kết quả SXKD quý III và 9 tháng năm 2022 so với quý III và 9 tháng năm 2021 như sau:

1. Số liệu báo cáo tài chính quý III và 9 tháng năm 2022 của Công ty hiện tại là số tạm tính do Công ty chưa thanh quyết toán chi phí với Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, và chưa được Công ty kiểm toán độc lập kiểm toán.

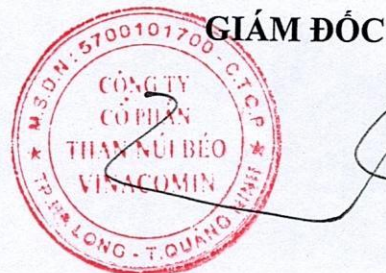
2. Công ty ước tính lợi nhuận sau thuế quý III năm 2022 là 4.238.230.335 đồng, giảm so với quý III năm 2021 là 7.220.479.715. Trong quý III và 9 tháng đầu năm do công tác tuyển dụng vẫn gặp rất nhiều khó khăn nên lao động còn thiếu hụt, chưa đáp ứng được nhu cầu sản xuất làm sản lượng than sản xuất hầm lò và mét lò đào chuẩn bị sản xuất không đạt kế hoạch Công ty đề ra; bên cạnh đó chi phí nguyên nhiên vật liệu, vật tư đầu vào tăng cũng làm giảm lợi nhuận quý III và 9 tháng của Công ty.

Bằng văn bản này, Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin xin được giải trình kết quả sản xuất kinh doanh quý III và 9 tháng năm 2022.

Xin trân trọng cảm ơn và mong sự thông cảm của Ủy ban chứng khoán Nhà Nước, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, các cổ đông của Công ty.

Nơi nhận:

- Như trên (b/c);
- HĐQT (b/c), BKS (ecopy);
- ĐK (công bố trên Website);
- Lưu: Văn thư, KT.



Ngô Thế Phiệt

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN NÚI BÉO - VINACOMIN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hạ long, ngày 20 tháng 10 năm 2022

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ III NĂM 2022

Nơi nhận

- Tập đoàn Than - KS Việt Nam
- Cục thuế Quảng Ninh
- Cục thống kê Quảng Ninh
- Cơ quan đăng ký kinh doanh
- Sở tài chính Quảng Ninh
- Ban kiểm soát
- Lưu kế toán



GIÁM ĐỐC

Ngô Thế Phiệt

TẬP ĐOÀN CN THAN - KS VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN NÚI BÉO - VINACOMIN

Mẫu số B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại thời điểm 30 tháng 9 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

STT	Danh mục	Mã số	Số cuối kỳ (30.9.22)	Số đầu kỳ (1.1.22)
	TÀI SẢN			
A	Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100	967.226.744.337	815.981.128.455
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.197.254.324	3.096.429.017
1	Tiền	111	4.197.254.324	3.096.429.017
2	Các khoản tương đương tiền	112		
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	-
1	Chứng khoán kinh doanh	121	-	-
-	Đầu tư chứng khoán ngắn hạn		-	-
-	Đầu tư ngắn hạn khác			
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	122		
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	-	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130	640.881.881.452	131.028.813.306
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	622.127.898.183	126.630.942.502
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	3.047.527.864	
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	15.706.455.405	4.397.870.804
7	Dự phòng khoản thu khó đòi (*)	137		
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		
IV	Hàng tồn kho	140	245.264.492.753	618.481.855.414
1	Hàng tồn kho	141	245.264.492.753	618.481.855.414
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		
V	Tài sản ngắn hạn khác	150	76.883.115.808	63.374.030.718
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	51.109.030.327	55.157.817.742
2	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	-	-
3	Thuế và các khoản thu của Nhà nước	153	25.774.085.481	8.216.212.976
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		
5	Tài sản ngắn hạn khác	155		
B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200	2.360.705.962.053	2.655.024.261.762
I	Các khoản phải thu dài hạn	210	82.600.315.959	81.143.231.632
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212		
3	Vốn kinh doanh của đơn vị trực thuộc	213		
4	Phải thu nội bộ dài hạn	214		
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215		
6	Phải thu dài hạn khác	216	82.600.315.959	81.143.231.632
	Phải thu khác TK 244		67.349.591.473	66.907.175.181
	Phải thu khác TK 138		15.250.724.486	14.236.056.451
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	217		
II	Tài sản cố định	220	2.045.240.727.551	2.343.757.150.008
1	Tài sản cố định hữu hình	221	2.043.014.600.472	2.341.483.346.914
-	Nguyên giá	222	4.780.730.268.662	4.759.415.351.697
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(2.737.715.668.190)	(2.417.932.004.783)

STT	Danh mục	Mã số	Số cuối kỳ (30.9.22)	Số đầu kỳ (1.1.22)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
-	Nguyên giá	225	-	-
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3	Tài sản cố định vô hình	227	2.226.127.079	2.273.803.094
-	Nguyên giá	228	3.575.334.150	3.575.334.150
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(1.349.207.071)	(1.301.531.056)
III	Bất động sản đầu tư	230	-	-
-	Nguyên giá	231		
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240	77.546.839.754	77.302.409.912
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	77.546.839.754	77.302.409.912
IV	Đầu tư tài chính dài hạn	250	-	-
1	Đầu tư vào Công ty con	251		
2	Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252		
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	-	-
4	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	254	-	-
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
V	Tài sản dài hạn khác	260	155.318.078.789	152.821.470.210
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	155.318.078.789	152.821.470.210
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-
3	Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4	Tài sản dài hạn khác	268		
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	3.327.932.706.390	3.471.005.390.217
	NGUỒN VỐN			
A	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	2.865.861.756.527	2.991.234.854.962
I	Nợ ngắn hạn	310	1.880.475.576.130	1.578.470.865.031
1	Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	372.919.182.477	387.675.443.271
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	3.601.019.183	596.427.582
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	58.106.257.996	60.689.970.894
4	Phải trả người lao động	314	119.694.923.284	73.270.004.763
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.000.443.402	84.377.599
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	437.839.186.111	21.283.307.756
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	858.327.675.216	998.388.967.765
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	25.986.888.461	36.482.365.401
13	Quỹ bình ổn giá	323		
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		
II	Nợ dài hạn	330	985.386.180.397	1.412.763.989.931
1	Phải trả người bán dài hạn	331		
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3	Chi phí phải trả dài hạn	333		
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335		
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		
7	Phải trả dài hạn khác	337		
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	985.252.858.942	1.412.572.495.383
9	Trái phiếu chuyển đổi	339		
10	Cổ phiếu ưu đãi	340		

STT	Danh mục	Mã số	Số cuối kỳ (30.9.22)	Số đầu kỳ (1.1.22)
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342	133.321.455	191.494.548
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	-	-
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	462.070.949.863	479.770.535.255
I	Vốn chủ sở hữu	410	462.055.864.685	479.755.450.077
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411	369.991.240.000	369.991.240.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	369.991.240.000	369.991.240.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2	Thặng dư vốn cổ phần	412	(193.650.000)	(193.650.000)
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4	Vốn khác chủ sở hữu	414		
5	Cổ phiếu quỹ (*)	415		
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8	Quỹ đầu tư phát triển	418	71.713.950.044	64.878.002.360
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20.450.433.604	44.985.966.680
	- LNST chưa pp lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	20.450.433.604	44.985.966.680
12	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	93.891.037	93.891.037
II	Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430	15.085.178	15.085.178
1	Nguồn kinh phí	431	15.085.178	15.085.178
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	3.327.932.706.390	3.471.005.390.217

Người lập biểu



Bùi Bằng Ngọc

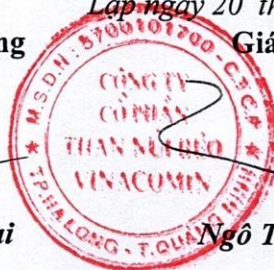
Kế toán trưởng



Trương Thúy Mai

Lập ngày 20 tháng 10 năm 2022

Giám đốc



Ngô Thế Phiệt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

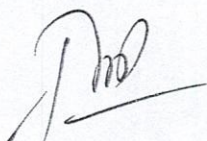
STT	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7	6
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VII.1	642.529.908.404	724.664.527.410	2.446.685.166.883	1.806.429.104.117
2	Các khoản giảm trừ doanh thu (03=04+05+06+07)	2	VII.2	-	-	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		642.529.908.404	724.664.527.410	2.446.685.166.883	1.806.429.104.117
4	Giá vốn hàng bán	11	VII.3	571.603.647.996	642.762.208.999	2.184.511.213.786	1.568.469.051.658
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		70.926.260.408	81.902.318.411	262.173.953.097	237.960.052.459
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	7.848.578	10.487.791	1.660.707.830	3.222.803.977
7	Chi phí tài chính	22	VII.5	32.369.121.207	38.375.111.556	114.630.029.960	129.227.566.040
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		32.369.121.207	49.651.563.622	114.630.029.960	129.227.566.040
8	Chi phí bán hàng	25	VII.8a	5.999.391.364	5.694.648.204	25.272.428.198	10.867.364.750
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8b	29.226.797.393	26.525.669.791	100.069.957.521	73.971.537.511
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		3.338.799.022	11.317.376.651	23.862.245.248	27.116.388.135
11	Thu nhập khác	31	VII.6	1.723.713.771	791.481.388	3.144.962.714	1.935.574.350
12	Chi phí khác	32	VII.7	36.068.389	650.147.989	1.444.165.957	674.534.966
13	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.687.645.382	141.333.399	1.700.796.757	1.261.039.384
14	Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		5.026.444.404	11.458.710.050	25.563.042.005	28.377.427.519
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VII.10	788.214.069	-	5.112.608.401	-
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60	VII.11	4.238.230.335	11.458.710.050	20.450.433.604	28.377.427.519
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		115	310	553	767
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

LẬP BIỂU

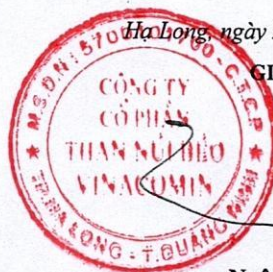


Bùi Bằng Ngọc

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trương Thúy Mai



Hà Long, ngày 20 tháng 10 năm 2022

GIÁM ĐỐC

Ngô Thế Phiệt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		25.563.042.005	28.377.427.519
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định	2		322.936.985.722	298.992.106.157
Các khoản dự phòng	3		-	138.600.000.000
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		(618.376.822)	(2.192.348.076)
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(27.662.973)	27.934.117
Chi phí lãi vay	6		114.630.029.960	129.227.566.040
Các khoản điều chỉnh khác	7			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		462.484.017.892	593.032.685.757
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	9		(522.890.387.548)	53.535.189.454
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		373.217.362.661	(87.420.665.161)
(Tăng)/Giảm các khoản phải trả	11		450.297.273.997	3.033.022.925
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		1.552.178.836	14.846.652.566
(Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh	13			
Tiền lãi vay đã trả	14		(114.714.407.559)	(129.227.566.040)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(14.146.052.114)	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		177.500.000	3.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(20.600.754.241)	(12.999.246.818)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		615.376.731.924	434.803.072.683
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(24.723.166.200)	(236.245.115.511)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		27.662.973	27.934.117
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(24.695.503.227)	(236.217.181.394)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VIII.3	1.442.512.402.483	1.379.099.168.217
- Ngắn hạn			1.432.573.026.683	1.125.170.604.206
- Dài hạn			9.939.375.800	253.928.564.011
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	VIII.3	(2.009.893.331.473)	(1.579.583.816.123)
- Ngắn hạn			(1.521.801.315.228)	(1.179.622.480.123)
- Dài hạn			(488.092.016.245)	(399.961.336.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	VIII.3	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(22.199.474.400)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(589.580.403.390)	(200.484.647.906)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		1.100.825.307	(1.898.756.617)
Tiền tồn đầu kỳ	60		3.096.429.017	3.883.512.738
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền tồn cuối kỳ	70		4.197.254.324	1.984.756.121

NGƯỜI LẬP

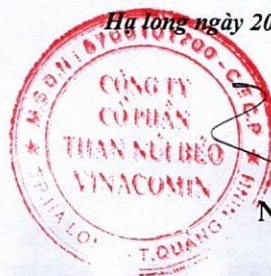
KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2022

GIÁM ĐỐC

Bùi Bằng Ngọc

Trương Thúy Mai



Ngô Thế Phiệt

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III Năm 2022

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn :

- Là Công ty cổ phần có 65% vốn nhà nước

Công ty Cổ phần than Núi Béo được thành lập theo Quyết định số 3936/QĐ-BCN ngày

- 30/11/2005 của Bộ công nghiệp về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty than Núi Béo thành Công ty Cổ phần Than Núi Béo.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 5700101700 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng

- Ninh cấp đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 06 tháng 04 năm 2006 đăng ký thay đổi lần 11, ngày 30 tháng 9 năm 2015.

Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Than Núi Béo : 369.991.240.000 đ (Ba trăm sáu mươi chín tỷ, chín trăm chín một triệu , hai trăm bốn mươi nghìn đồng)

2 Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác than và các khoáng sản.

3 Ngành nghề kinh doanh

- 3.1 Khai thác thu gom than non
- 3.2 Xây dựng công trình công ích
- 3.3 Xây dựng công trình dân dụng khác
- 3.4 Sản xuất các cấu kiện kim loại
- 3.5 Bán phụ tùng các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác
- 3.6 Khai thác thu gom than cứng
- 3.7 Gia công cơ khí; sử lý tráng phủ kim loại
- 3.8 Khai thác đá sỏi đất sét
- 3.9 Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác
- 3.10 Vận tải hàng hoá bằng đường bộ
- 3.11 Sửa chữa máy móc thiết bị
- 3.12 Khai thác quặng sắt
- 3.13 Khai thác và thu gom than bùn
- 3.14 Xây dựng nhà các loại
- 3.15 Xây dựng các công trình đường sắt và đường bộ
- 3.16 Hoàn thiện các công trình xây dựng
- 3.17 Vận tải hàng hoá bằng đường sắt
- 3.18 Vận tải hành khách bằng đường bộ trong nội thành (trừ vận tải bằng xe buýt)
- 3.19 Vận tải hàng hoá bằng đường thuỷ nội địa
- 3.20 Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt đường bộ

- 3.21 Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải,
- 3.22 Rèn ép dập và cán kim loại; luyện bột kim loại
- 3.23 Sản xuất dao kéo dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng
- 3.24 Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng
- 3.25 Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn
- 3.26 Sửa chữa thiết bị điện
- 3.27 Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học
- 3.28 Sửa chữa bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)
- 3.29 Sửa chữa thiết bị khác
- 3.30 Bảo dưỡng xe ô tô và xe có động cơ khác
- 3.31 Bảo dưỡng và sửa chữa ô tô, xe máy
- 3.32 Bán buôn thiết bị linh kiện điện tử viễn thông
- 3.33 Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy
- 3.34 Sản xuất đồ uống không cồn nước khoáng
- 3.35 Phá dỡ
- 3.36 Chuẩn bị mặt bằng
- 3.37 Dịch vụ lưu trú ngắn ngày
- 3.38 Sản phẩm dịch vụ an ninh bảo vệ lưu
đông
- 3.39 Cho thuê thiết bị thể thao, Vui chơi giải trí
- 3.40 Điều hành tua du lịch
- 3.41 Giáo dục thể thao và giải trí
- 3.42 Giáo dục văn hoá nghệ thuật
- 3.43 Hoạt động của các cơ sở thể thao
- 3.44 Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu

4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6 Cấu trúc doanh nghiệp

7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

1 Kỳ kế toán năm (Bắt đầu từ ngày 01/01/2022 kết thúc vào ngày 31/12/2022)

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ

III Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1 Chế độ kế toán áp dụng:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

- Quyết định số 2917/QĐ - HĐQT ngày 27 tháng 12 năm 2006 của Chủ tịch Hội đồng quản trị ban hành Chế độ kế toán áp dụng trong tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam;

- Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam: Báo cáo tài chính
- 2 được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành đang áp dụng.

IV Các chính sách kế toán áp dụng:

- 1 Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
- 2 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
- 3 Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền
- 4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
 - Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:
Các nghiệp vụ kinh tế liên quan đến ngoại tệ phát sinh được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế phát sinh của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản tại thời điểm hạch toán, phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán số 24 " Báo cáo lưu chuyển tiền tệ ".
- 5 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a Chứng khoán kinh doanh
 - b Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
 - c Các khoản cho vay
 - d Đầu tư vào Công ty con; Công ty liên doanh, liên kết
 - đ Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác
 - e Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính
- 6 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
- 7 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Theo giá thực tế.
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Đối với vật tư tồn kho được xác định theo giá đích danh
 - Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm tồn kho: Được thực hiện theo quyết định 2917/QĐ - HĐQT ngày 27/12/2006 của Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam.
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- 8 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính và bất động sản đầu tư
 - Nguyên tắc ghi nhận tài sản hữu hình, TSCĐ vô hình: Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình,
 - TSCĐ vô hình bao gồm toàn bộ chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành và đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng, thời gian sử dụng hữu ích trong khung theo Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định
- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá thuê tài chính: Theo chuẩn mực số 06 Thuê tài sản
- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính: Khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng, thời gian sử dụng hữu ích trong khung theo TT số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng bộ tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định
- 9 Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh
- 10 Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập hoãn lại
- 11 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm: Công cụ dụng cụ phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước là phương pháp đường thẳng với thời gian tối đa không quá 3 năm theo quy định của chuẩn mực kế toán số 04 " Tài sản cố định vô hình"

Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại là phương pháp đường thẳng với thời gian là 3 năm theo quy định của chuẩn mực kế toán số 04 " Tài sản cố định vô hình".
- 12 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:
- 13 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:
- 14 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay :
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ, trừ khi được vốn hoá theo qui định của chuẩn mực số 16 " chi phí đi vay " .
 - Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ :
- 15 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Chi phí phải trả của Công ty bao gồm: Chi phí lãi vay phải trả, chí phí sửa chữa lớn TSCĐ
- 16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:
 - Dự phòng phải thu khó đòi
 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
 - Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính
- 17 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
- 18 Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
- 19 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu
 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu : 369.991.240.000 đ Trong đó ; Vốn góp của nhà nước là 65% tương đương với : 240.494.310.000 đ Vốn góp của các đối tượng khác là : 129.469.930.000đ

- Thặng dư vốn cổ phần : Chi phí phát hành cổ phiếu lũy kế : 193.650.000 đ
 - Vốn khác của chủ sở hữu: 0 đ
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
- 20 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
- Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng của Công ty được xác định phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14: "Doanh thu và thu nhập khác"
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ của Công ty được xác định phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14: "Doanh thu và thu nhập khác"
 - Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận tuân thủ đầy đủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại chuẩn mực số 14
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng: Không phát sinh
- 21 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
- 22 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán
- 23 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:
- Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính)
- 24 Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp
- 25 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
- 26 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Quy chế tài chính của Công ty CP than Núi Béo - Vinacomin

V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

<u>1 Tiền</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Tiền mặt	297.019.202	125.646.427
- Tiền gửi ngân hàng	3.900.235.122	2.970.782.590
Cộng	4.197.254.324	3.096.429.017
<u>3 Phải thu của khách hàng</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
a Phải thu của khách hàng ngắn hạn	622.127.898.183	126.630.942.502
- Công ty tuyển than Hòn Gai- Vinacomin	501.580.802.888	125.664.944.764
- Công ty CP Than Hà Lâm- Vinacomin	485.006.094	495.891.021

- Công ty kho vận Cảng Cẩm Phả- vinacomín	33.679.668.465			
- Các khoản phải thu khách hàng khác	86.382.420.736		470.106.717	
4 Phải thu khác		<u>Kỳ này</u>		<u>Kỳ trước</u>
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị
				Dự phòng
a Ngắn hạn	15.706.455.405		4.397.870.804	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				-
- BHXH				
- Phải thu khác	15.706.455.405		4.397.870.804	
b Dài hạn	82.600.315.959		81.143.231.632	
- Phải thu tiền lãi ký quỹ	15.250.724.486		14.236.056.451	
- Phải thu tiền ký quỹ tại quỹ môi trường QN	67.349.591.473		66.907.175.181	
Cộng	98.306.771.364		85.541.102.436	
5 Tài sản thiếu chờ xử lý				
6 Nợ xấu		<u>Kỳ này</u>		<u>Kỳ trước</u>
7 Hàng tồn kho		<u>Kỳ này</u>		<u>Kỳ trước</u>
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc
				Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	27.171.971.035		18.373.852.940	
- Công cụ, dụng cụ	789.829.600		373.592.300	
- Chi phí SXKD dở dang	186.568.332.594		502.000.977.430	
- Thành phẩm	30.734.359.524		97.733.432.744	
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	245.264.492.753		618.481.855.414	
* Dự phòng giảm giá hàng tồn kho vật tư		-		-
* Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	245.264.492.753		618.481.855.414	
8 Tài sản dở dang dài hạn		<u>Kỳ này</u>		<u>Kỳ trước</u>
a Chi phí sản xuất, dở dang dài hạn				
b Xây dựng cơ bản dở dang	77.546.839.754		77.302.409.912	
- Dự án Hàm lò Mỏ than Núi Béo	4.469.680.684		4.225.250.842	
- Dự án Khe Cá - Hà Phong	71.144.381.981		71.144.381.981	
- Các công trình khác	1.932.777.089		1.932.777.089	
Cộng	77.546.839.754		77.302.409.912	

9 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

STT	Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	PT VT truyền dẫn	TB DC quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
*	Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
-	Số dư đầu năm	1.758.190.923.000	2.292.620.716.763	692.931.105.444	15.672.606.490	-	4.759.415.351.697
-	Tăng trong năm	9.650.610.312	12.222.942.053	2.605.183.993	-	-	24.478.736.358
	+ Mua trong năm						-
	+ Đầu tư XDCB hoàn thành	9.650.610.312	12.222.942.053	2.605.183.993			24.478.736.358
	+ Tăng khác						-
-	Giảm trong năm	3.163.819.393	-	-	-	-	3.163.819.393
	+ Chuyển sang BĐS đầu tư						-
	+ Thanh lý, nhượng bán	3.163.819.393					3.163.819.393
	+ Giảm khác						-
-	Số dư cuối năm	1.764.677.713.919	2.304.843.658.816	695.536.289.437	15.672.606.490	-	4.780.730.268.662
*	Giá trị hao mòn lũy kế						
-	Số dư đầu năm	931.195.105.459	891.097.077.491	583.635.434.135	12.004.387.698	-	2.417.932.004.783
-	Số tăng trong năm	124.060.025.221	181.878.561.936	16.201.146.731	807.748.912	-	322.947.482.800
	+ Khấu hao trong năm	129.312.572.257	172.443.149.121	20.325.839.416	807.748.913		322.889.309.707
	+ Tăng do hao mòn	58.173.093					58.173.093
	+ Tăng khác	(5.310.720.129)	9.435.412.815	(4.124.692.685)	(1)		-
-	Số giảm trong năm	3.163.819.393	-	-	-	-	3.163.819.393
	+ Chuyển sang BĐS đầu tư						-
	+ Thanh lý, nhượng bán	3.163.819.393					3.163.819.393
	+ Giảm khác						-
-	Số dư cuối năm	1.052.091.311.287	1.072.975.639.427	599.836.580.866	12.812.136.610	-	2.737.715.668.190
*	Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
-	Tại ngày đầu năm	826.995.817.541	1.401.523.639.272	109.295.671.309	3.668.218.792	-	2.341.483.346.914
-	Tại ngày cuối năm	712.586.402.632	1.231.868.019.389	95.699.708.571	2.860.469.880	-	2.043.014.600.472

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp cầm cố các khoản vay 2.027.618.762.160

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 1.477.787.365.087

-

10 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

STT	Khoản mục	Đất XDCB, đền bù	PT VT Truyền dẫn	TB DC quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
*	Nguyên giá TSCĐ vô hình					
-	Số dư đầu năm	-	-	396.933.150	3.178.401.000	3.575.334.150
-	Tăng trong năm	-	-	-	-	-
	+ Mua trong năm					-
	+ Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					-
	+ Tăng do hợp nhất kinh doanh					-
	+ Tăng khác					-
-	Giảm trong năm	-	-	-	-	-
	+ Thanh lý, nhượng bán					-
	+ Khác					-
-	Số dư cuối năm	-	-	396.933.150	3.178.401.000	3.575.334.150
*	Giá trị hao mòn lũy kế					
-	Số dư đầu năm	-	-	396.933.150	904.597.906	1.301.531.056
-	Tăng trong năm	-	-	-	47.676.015	47.676.015
	+ Khấu hao trong năm				47.676.015	47.676.015
	+ Khác					-
-	Giảm trong năm	-	-	-	-	-
	+ Thanh lý, nhượng bán					-
	+ Giảm khác					-
-	Số dư cuối năm	-	-	396.933.150	952.273.921	1.349.207.071
*	Giá trị còn lại của TSCĐ VH					
-	Tại ngày đầu năm	-	-	-	2.273.803.094	2.273.803.094
-	Tại ngày cuối năm	-	-	-	2.226.127.079	2.226.127.079

12 Tăng, giảm bất động sản đầu tư: Không phát sinh**13 Chi phí trả trước**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
a Ngắn hạn	51.109.030.327	55.157.817.742
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác	51.109.030.327	55.157.817.742
b Dài hạn	155.318.078.789	152.821.470.210
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác	155.318.078.789	152.821.470.210
Cộng	206.427.109.116	207.979.287.952

14 Tài sản khác**Cộng**

15	<u>Vay và nợ thuê tài chính</u>	<u>Kỳ này</u>		<u>Trong năm</u>		<u>Kỳ trước</u>	
		Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
a	<i>Vay ngắn hạn</i>	555.352.453.754	555.352.453.754	1.432.573.026.683	1.521.801.315.228	644.580.742.299	644.580.742.299
b	<i>Vay dài hạn</i>	1.288.228.080.404	1.288.228.080.404	9.939.375.800	488.092.016.245	1.766.380.720.849	1.766.380.720.849
	Ngân hàng Đầu tư và phát triển						
-	Quảng Ninh kỳ hạn 48 tháng	21.249.438.957	21.249.438.957		3.418.652.312	24.668.091.269	24.668.091.269
	Ngân hàng ngoại thương Quảng						
-	Ninh kỳ hạn 72 tháng	-	-			-	-
	Ngân hàng ngoại thương Quảng						
-	Ninh kỳ hạn trên 72 tháng	360.322.372.832	360.322.372.832		91.420.000.000	451.742.372.832	451.742.372.832
	Ngân hàng ngoại thương Quảng						
-	Ninh kỳ hạn 60 tháng	38.037.667.259	38.037.667.259	9.939.375.800	3.680.000.000	31.778.291.459	31.778.291.459
	Ngân hàng SHB Quảng Ninh kỳ						
	hạn trên 72 tháng	128.221.151.715	128.221.151.715		58.170.912.556	186.392.064.271	186.392.064.271
	Ngân hàng cổ phần Tiên Phong						
-	kỳ hạn 60 tháng	-	-			-	-
	Ngân hàng công thương Quảng						
-	Ninh kỳ hạn trên 72 tháng	673.754.640.976	673.754.640.976		328.324.451.377	1.002.079.092.353	1.002.079.092.353
	Ngân hàng Quân Đội Quảng Ninh						
-	kỳ hạn 24 tháng	13.999.846.255	13.999.846.255		3.078.000.000	17.077.846.255	17.077.846.255

-	Ngân hàng Quân Đội Quảng Ninh kỳ hạn trên 60 tháng	52.642.962.410	52.642.962.410			52.642.962.410	52.642.962.410
*	Các khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	302.975.221.462	302.975.221.462	50.833.004.004		353.808.225.466	353.808.225.466
*	Các khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	985.252.858.942	985.252.858.942	9.939.375.800	437.259.012.241	1.412.572.495.383	1.412.572.495.383
c	Các khoản nợ thuê tài chính						
d	Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán				Kỳ này		Kỳ trước
đ	Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan						
16	<u>Phải trả người bán</u>				Kỳ này		Kỳ trước
				Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
a	Các khoản phải trả người bán ngắn hạn			372.919.182.477	372.919.182.477	387.675.443.271	387.675.443.271
-	Công ty TNHH 1TV môi trường TKV			15.701.765.789	15.701.765.789	17.122.703.636	17.122.703.636
-	Công ty TNHH Công Oanh			10.177.409.274	10.177.409.274	1.518.141.361	1.518.141.361
-	Công ty CP Du lịch và Thương mại-vinacomin			1.751.546.000	1.751.546.000	8.204.817.727	8.204.817.727
-	SIEMAG TECBERG GmbH			2.791.765.590	2.791.765.590	2.791.765.590	2.791.765.590
-	Công ty CP Xuất nhập khẩu than - vinacomin			38.847.618.021	38.847.618.021	40.922.507.321	40.922.507.321
-	Công ty CP Du lịch và Thương mại vinacomin CN Quảng Ninh			5.143.918.033	5.143.918.033	1.222.602.083	1.222.602.083
-	Trường cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam			7.209.960.766	7.209.960.766	5.817.935.240	5.817.935.240
-	Công ty xây lắp mỏ TKV			9.006.616.185	9.006.616.185	11.789.206.587	11.789.206.587
-	Công ty CP chế tạo máy- Vinacomin			10.737.441.543	10.737.441.543	747.922.480	747.922.480
-	Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai			23.477.268.511	23.477.268.511	23.180.306.647	23.180.306.647
-	Phải trả các đối tượng khác			248.073.872.765	248.073.872.765	274.357.534.599	274.357.534.599
b	Các khoản phải trả người bán dài hạn			-	-	-	-
	Cộng			372.919.182.477	372.919.182.477	387.675.443.271	387.675.443.271
17	<u>Trái phiếu phát hành</u>						
18	<u>Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả</u>						
19	<u>Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</u>						

a Phải nộp		<u>Đầu năm</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã nộp</u>	<u>Cuối năm</u>
-	Thuế giá trị gia tăng	3.001.867.346	135.623.872.727	129.837.255.855	8.788.484.218
	+ Thuế GTGT hàng nội địa	3.001.867.346	135.623.872.727	129.837.255.855	8.788.484.218
	+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu				
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	-			-
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.844.020.352	5.112.608.401	8.956.628.753	-
-	Thuế thu nhập cá nhân	778.119.355	2.458.107.950	2.195.839.465	1.040.387.840
-	Thuế tài nguyên	49.932.352.976	277.543.781.006	279.198.748.044	48.277.385.938
-	Thuế môi trường	-			-
-	Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	13.897.331.038	13.897.331.038	-
-	Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
-	Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3.133.610.865	47.498.528.392	50.632.139.257	-
	Cộng	60.689.970.894	482.137.229.514	484.720.942.412	58.106.257.996
b Phải thu		<u>Đầu năm</u>	<u>Số phải thu</u>	<u>Số đã thu</u>	<u>Cuối năm</u>
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp		9.296.742.881		9.296.742.881
-	Thuế thu nhập cá nhân				-
-	Thuế tài nguyên				-
-	Thuế nhà đất và tiền thuê đất	8.216.212.976	6.564.309.622		14.780.522.598
-	Các loại thuế khác				-
-	Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (phí môi trường)		1.696.820.002		1.696.820.002
	Cộng	8.216.212.976	17.557.872.505	-	25.774.085.481
20	<u>Chi phí phải trả</u>			<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
a	Ngắn hạn			4.000.443.402	84.377.599
-	Trích trước chi phí thương hiệu			4.000.443.402	
-	Lãi vay phải trả				84.377.599
-	Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, TP BĐS đã bán				
-	Các khoản khác				

Cộng		4.000.443.402	84.377.599
21 <u>Phải trả khác</u>		<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
a Ngắn hạn			
- Tiền bồi thường			
- Đoàn phí công đoàn			
- Thương chuyên đề, khoán chi phí			
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			
Cộng		437.839.186.111	21.283.307.756
22 <u>Doanh thu chưa thực hiện</u>		437.839.186.111	21.283.307.756
23 <u>Dự phòng phải trả</u>		<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
a Ngắn hạn		<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
- Dự phòng đất bóc thiếu hệ số			
- Dự phòng phải trả phí cấp quyền khai thác			
- Dự phòng điều chỉnh các chỉ tiêu công nghệ			
- Dự phòng CP sửa chữa lớn			
- Dự phòng mét lò huyệt hệ số			
- Tài sản nguồn môi trường			
Cộng		-	-
b Dài hạn			
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa			
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng			
- Dự phòng tái cơ cấu			
Dự phòng phải trả khác			
Cộng		133.321.455	191.494.548
		133.321.455	191.494.548
24 <u>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả</u>		<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>

25 Vốn chủ sở hữu**a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu.**

STT		Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ dự phòng tài chính	Nguồn vốn ĐTXDCB	Cộng
	A	1	2	6	7	8	9	10	11
1	Số dư đầu kỳ năm trước	369.991.240.000	(193.650.000)	-	57.556.360.624	46.604.946.853	-	93.891.037	474.052.788.514
	Tăng vốn trong năm trước				7.321.641.736				7.321.641.736
	Lãi trong năm trước					44.985.966.680			44.985.966.680
	Tăng khác								-
	Giảm vốn trong năm trước					46.604.946.853			46.604.946.853
	Lỗ trong năm trước								-
	Giảm khác								-
2	Số dư cuối năm trước	369.991.240.000	(193.650.000)	-	64.878.002.360	44.985.966.680	-	93.891.037	479.755.450.077
	Tăng vốn trong năm nay								-
	Lãi trong năm nay				6.835.947.684	20.450.433.604			27.286.381.288
	Tăng khác								-
	Giảm vốn trong năm nay					44.985.966.680			44.985.966.680
	Lỗ trong năm trước								-
	Giảm khác								-
3	Số dư cuối năm nay	369.991.240.000	(193.650.000)	-	71.713.950.044	20.450.433.604	-	93.891.037	462.055.864.685

b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp của Nhà nước (Cổ phần Nhà nước)

Số cuối năm

Số đầu năm

240.494.310.000

240.494.310.000

Vốn góp của các đối tượng khác (Cổ phần phổ thông)

129.496.930.000

129.496.930.000

Vốn tự bổ sung

Khác

Cộng**369.991.240.000****369.991.240.000**

c	Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức chia lợi nhuận	Kỳ này	Kỳ trước
-	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
	+ Vốn góp đầu năm	369.991.240.000	369.991.240.000
	+ Vốn góp tăng trong năm		
	+ Vốn góp giảm trong năm		
	+ Vốn góp cuối năm	369.991.240.000	369.991.240.000
-	Cổ tức lợi nhuận đã chia		
d	Cổ tức	Kỳ này	Kỳ trước
-	Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	22.199.474.400	
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
-	Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	
đ	Cổ phiếu	Kỳ này	Kỳ trước
-	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
-	Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	36.999.124	36.999.124
	+ Cổ phiếu phổ thông	36.999.124	36.999.124
	+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
-	Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
	+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
	+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
-	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.999.124	36.999.124
	+ Cổ phiếu phổ thông	36.999.124	36.999.124
	+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
*	<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành</i>	10.000	10.000
e	Các quỹ của doanh nghiệp	Kỳ này	Kỳ trước
-	Quỹ đầu tư phát triển	71.713.950.044	64.878.002.360
-	Quỹ dự phòng tài chính		
-	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
*	Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
	Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp		
	Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:		
g			
26	<u>Chênh lệch đánh giá lại tài sản</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>

<u>27</u>	<u>Chênh lệch tỷ giá</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
<u>28</u>	<u>Nguồn kinh phí</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
-	Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
-	Chi sự nghiệp		
-	Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	15.085.178	15.085.178
<u>29</u>	<u>Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
a	Tài sản thuê ngoài	31.495.685.000	31.495.685.000
b	Tài sản nhận giữ hộ		
c	Ngoại tệ các loại		
d	Vàng tiền tệ		
đ	Nợ khó đòi đã xử lý		
e	Các thông tin khác		
<u>30</u>	<u>Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình</u>		
VII	Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
		<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
<u>1</u>	<u>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</u>	2.446.685.166.883	1.806.429.104.117
	+ Doanh thu bán Than	2.427.798.357.972	1.778.511.887.271
	+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	18.886.808.911	27.917.216.846
	+ Doanh thu bù trừ nội bộ		
<u>2</u>	<u>Các khoản giảm trừ doanh thu</u>	-	-
	+ Chiết khấu thương mại		
	+ Giảm giá hàng bán		
	+ Hàng bán bị trả lại		
	+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
	+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
	+ Thuế xuất khẩu		
		<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
<u>3</u>	<u>Giá vốn hàng bán</u>		
-	Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	2.176.623.846.672	1.548.717.018.026
-	Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	7.887.367.114	19.752.033.632
	Cộng	2.184.511.213.786	1.568.469.051.658
<u>4</u>	<u>Doanh thu hoạt động tài chính</u>	1.660.707.830	3.222.803.977
-	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	27.662.973	27.934.117
-	Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
-	Cổ tức, lợi nhuận được chia		
-	Lãi bán ngoại tệ		
-	Lãi chênh lệch tỷ giá, đã thực hiện	618.376.822	2.192.348.076
-	Lãi chênh lệch tỷ giá, chưa thực hiện		
-	Lãi bán hàng trả chậm. Chiết khấu TT		
-	Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.014.668.035	1.002.521.784

5	<u>Chi phí tài chính</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
-	Lãi tiền vay	114.630.029.960	129.227.566.040
	+ Lãi tiền vay ngắn hạn	21.891.494.606	25.753.470.174
	+ Lãi tiền vay dài hạn	92.738.535.354	103.474.095.866
-	Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
-	Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
-	Lỗ bán ngoại tệ		
-	Lỗ chênh lệch tỷ giá, đã thực hiện		
-	Lỗ chênh lệch tỷ giá, chưa thực hiện		
-	Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn dài hạn		
-	Chi phí tài chính		
	Cộng	114.630.029.960	129.227.566.040
6	<u>Thu nhập khác</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
-	Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, vật tư, hàng hóa		
-	Lãi do đánh giá lại tài sản		
-	Tiền phạt thu được		
-	Thuế được giảm		
-	Các khoản khác	3.144.962.714	1.935.574.350
	Cộng	3.144.962.714	1.935.574.350
7	<u>Chi phí khác</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
-	Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản, vật tư, hàng hóa		
-	Lỗ do đánh giá lại tài sản		
-	Các khoản truy thu	496.178.880	3.771.031
-	Các khoản khác	947.987.077	670.763.935
	Cộng	1.444.165.957	674.534.966
8	<u>Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
a	Các khoản chi phí quản lý DN phát sinh trong kỳ	100.069.957.521	73.971.537.511
-	Chi phí nhân viên quản lý	49.404.726.482	33.487.264.021
-	Chi phí vật liệu quản lý	1.525.558.950	1.214.766.752
-	Chi đồ dùng văn phòng	5.910.000	284.654.000
-	Chi phí khấu hao	671.427.269	765.602.893
-	Dịch vụ mua ngoài	1.446.166.418	1.038.261.384
-	Chi phí khác	47.016.168.402	37.180.988.461
b	Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	25.272.428.198	10.867.364.750
-	Chi phí nhân viên	9.580.923.508	3.089.993.015
-	Chi phí vật liệu	9.586.271.951	3.724.172.879
-	Chi phí khấu hao	1.734.063.557	384.633.699
-	Dịch vụ mua ngoài	2.069.439.602	1.180.082.133
-	Chi phí khác	2.301.729.580	2.488.483.024

c Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

9	<u>Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
a/	<u>Tổng số</u>		
	Chi phí nguyên liệu, vật liệu	486.252.838.500	395.732.126.536
	+ Chi phí vật liệu	343.517.650.148	292.161.032.013
	+ Chi phí Nhiên liệu	85.486.482.902	59.249.309.107
	+ Chi phí động lực	57.248.705.450	44.321.785.416
	Chi phí nhân công	541.106.332.946	452.097.088.545
	+ Chi phí tiền lương	471.815.823.275	394.641.000.000
	+ Chi phí BHXH, YT, CD	42.151.647.288	37.786.855.542
	+ Chi ăn ca	27.138.862.383	19.669.233.003
	Chi phí khấu hao tài sản cố định	322.641.837.896	298.992.106.157
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	136.031.121.178	88.217.916.019
	Chi phí khác bằng tiền	455.313.432.728	498.861.246.320
	Cộng	1.941.345.563.248	1.733.900.483.577

10	<u>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
-	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.112.608.401	5.675.485.504
-	Thuế TNDN được giảm theo Nghị định 68/2020/NĐ-CP ngày 26/4/2020 (*)		5.675.485.504
-	Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.112.608.401	

11	<u>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
-	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	<u>Kỳ này</u>	
-	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
-	Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời khấu trừ		
-	Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
-	Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
-	Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-

VIII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ (đơn vị tính: đồng)

1 Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng

Kỳ này

Kỳ trước

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ thuê tài chính
 - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:
 - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
 - Các giao dịch phi tiền tệ khác
- 2 Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của Pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà Doanh nghiệp phải thực hiện

3 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Kỳ này

Kỳ trước

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường 1.442.512.402.483 1.379.099.168.217
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi.....

4 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường 2.009.893.331.473 1.579.583.816.123
- Tiền trả nợ gốc hành trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi.....

IX Những thông tin khác

- 1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- 2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- 3 Thông tin về các bên liên quan
- 4 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả sản xuất kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận ".
- 5 Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán khác)
- 6 Thông tin về hoạt động liên tục
- 7

Hạ Long, ngày 20 tháng 10 năm 2022

Người lập

Kê toán trưởng

Giám đốc



Bùi Bằng Ngọc

Trương Thúy Mai

Ngô Thế Phiệt